

PHỤ LỤC I: DANH SÁCH HỖ TRỢ NHÀ Ở HỘ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Thuộc đối tượng	Địa chỉ thường trú	Thuộc diện xây dựng mới nhà ở (triệu đồng)	Thuộc diện sửa chữa nhà ở (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	
Toàn tỉnh 69 hộ (23 hộ xây mới; 46 hộ sửa chữa)					1.380	1.380	
I	H. Tân Uyên				420	270	
	Xã Mường Khoa						
1	Lý Văn San	1939	HĐKC	Bản Nà Pè	-	30	
2	Tòng Văn Kìn	1952	HĐKC	Mường Khoa	60		
3	Hoàng Văn Héo	1940	HĐKC	Mường Khoa	-	30	
	Xã Pắc Ta						
1	Hoàng Thị Bánh (Bách)	01/01/1939	HĐKC	Bản Quyết Tiến	60	-	
	Xã Thân Thuộc						
1	Lò Văn Minh	1950	HĐKC	Bản Chom Chăng	60	-	
2	Lù Văn Lại	1933	HĐKC	Bản Pầu Pắt	60	-	
3	Hà Văn Tươi	05-10-1985	TCLS	Bản Chom Chăng	-	30	
4	Lù Văn Oi	01/01/1945	HĐKC	Bản Chom Chăng	60	-	
5	Lò Văn Sừa	1944	HĐKC	Nà Hoi	60	-	
6	Lò Thị Xôm	1946	HĐKC	Pầu Pắt	-	30	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Thuộc đối tượng	Địa chỉ thường trú	Thuộc diện xây dựng mới nhà ở (triệu đồng)	Thuộc diện sửa chữa nhà ở (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	
7	Lò Văn Nganh	1934	HĐKC	Pầu Pát	-	30	
	Xã Phúc Khoa						
1	Kim Văn Thom	10/03/1952	CĐHH	Bản Ngọc Lại	-	30	
	Xã Nậm Cắn						
1	Lường Văn Màu (Máu)	1945	HĐKC	Bản Hua Puông	60	-	
	TT. Tân Uyên						
1	Đỗ Mạnh Bỉ	01-01-1952	CĐHH	TDP 5	-	30	
3	Trịnh Thị Luyến	01/01/1947	HĐKC	TDP 17	-	30	
5	Trương Thị Liên	01/01/1949	HĐKC	TDP 17	-	30	
II	H.Tam Đường						
	Xã Bình Lư				60	120	
1	Nguyễn Viêt Xuân	05-01-1954	Nhiễm CĐDC	Bản Km2	-	30	
2	Nguyễn Thị Tứ	15/08/1936	HĐKC	Bản Km2	-	30	
3	Lò Văn Uẩn	15/04/1945	HĐKC	Bản Nà Đon	60	-	
4	Nguyễn Duy Mùi	03-10-1942	HĐKC	Bản Km2	-	30	
5	Tòng Văn Tánh	15/02/1944	HĐKC	Bản Nà Cà	-	30	
III	H. Than Uyên				360	480	
	Xã Mường Mít						

STT	Họ và tên	Năm sinh	Thuộc đối tượng	Địa chỉ thường trú	Thuộc diện xây dựng mới nhà ở (triệu đồng)	Thuộc diện sửa chữa nhà ở (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	
1	Hà Thị Bun	1925	Thân nhân liệt sĩ	Bản Khoang, xã Mường Mít	60	-	
	Xã Mường Kim						
1	Tòng Văn È	1942		Bản Lướt, xã Mường Kim	60	-	
	Xã Ta Gia						
1	Lò Văn Lả	1938	HĐKC	Bản Mỹ, xã Ta Gia	-	30	
2	Lò Văn Pụa	1938	HĐKC	Bản Mỹ, xã Ta Gia	60	-	
3	Hoàng Văn Ún	1921	HĐKC	Bản Nam, xã Ta Gia	60	-	
4	Lò Thị Thích	1941	Con liệt sĩ	Bản Củng, xã ta Gia	-	30	
5	Hà Thị Máy	1943	Con liệt sĩ	Bản Củng, xã Ta Gia	-	30	
6	Lò Văn Léch		HĐKC	Bản Hỳ, xã Ta Gia	-	30	
	Xã Mường Cang						
1	Tòng Văn Say		HĐKC	Bản Pom Bó, xã Mường Cang	-	30	
2	Lò Văn Soi		HĐKC	Bản Cang Mường, xã Mường	-	30	
3	Lò Văn Pên		HĐKC	Bản Pù Quải, xã Mường Cang	-	30	
	Xã Pha Mu						
1	Tòng Thị Đức	1969		bản Pu Cay, xã Pha Mu	-	30	
	Xã Khoen On						

STT	Họ và tên	Năm sinh	Thuộc đối tượng	Địa chỉ thường trú	Thuộc diện xây dựng mới nhà ở (triệu đồng)	Thuộc diện sửa chữa nhà ở (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	
1	Lò Văn Pò	1939	HĐKC	Bản Mùi 2, xã Khoen On	60	-	
2	Hoàng Văn Ninh	1923	HĐKC	Bản Mùi 2, xã Khoen On	-	30	
3	Hà Văn Lạc	1946	HĐKC	Bản Mùi 1, xã Khoen On	-	30	
4	Lò Văn Sóc	1945	HĐKC	Bản Mùi 1, xã Khoen On	-	30	
5	Hà Văn È	1952	HĐKC	Bản Mùi 1, xã Khoen On	-	30	
6	Hoàng Thị Ong		HĐKC	Bản Mở, xã Khoen On	-	30	
	Xã Tà Mung						
1	Vàng Văn Ôn	1945	Thương binh	Bản Tà Mung, xã Tà Mung	-	30	
	TT. Than Uyên						
1	Nguyễn Thanh Dự	1945	Người nhiễm CĐHH	TT Than uyên	-	30	
2	Hồ Thị Minh Huyền		Vợ liệt sỹ Tản Lao Sủ	TT Than uyên	60	-	
3	Trịnh Thị Tấn		HĐKC	Khu 7, thị trấn Than Uyên	-	30	
V	H. Nậm Nhùn				-	90	
	TT Nậm Nhùn						
1	Lò Văn Diu	1958	Bệnh Binh	TDP Nậm Nhùn, TT.Nậm Nhùn	-	30	
	Xã Mường Mô						

STT	Họ và tên	Năm sinh	Thuộc đối tượng	Địa chỉ thường trú	Thuộc diện xây dựng mới nhà ở (triệu đồng)	Thuộc diện sửa chữa nhà ở (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	
1	Khoàng Văn Hối	1955	HĐKC	Bản Mường Mô, xã Mường Mô	-	30	Chuyển từ xây mới sang sửa chữa
2	Phan Văn Tôn	1978	Con liệt sĩ	Bản Mường Mô, xã Mường Mô	-	30	
VI	TP Lai Châu				-	270	
	P. Đoàn Kết						
1	Đào Minh Nam	1952	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH	Tổ dân phố số 6	-	30	
2	Lê Xuân Thái	1952	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH	Tổ dân phố số 9	-	30	
3	Phạm Xuân Diệu	1952	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH	Tổ dân phố số 5	-	30	
4	Lò Thị Hánh	1938	Thân nhân liệt sĩ	Tổ dân phố số 11	-	30	
5	Vũ Thị Chắt		Vợ liệt sĩ	Tổ dân phố số 1	-	30	
	Xã San Thàng				-		
1	Bùi Xuân Vịnh	1967	Con liệt sĩ	Bản Mới	-	30	
	P. Đông Phong						
1	Vũ Thị Nhài	1937	HĐKC	Tổ 23, phường Đông Phong	-	30	
2	Trần Thị The	1947	HĐKC	Tổ 23, phường Đông Phong	-	30	
	P. Quyết Tiến						
1	Hà Thị Văn	1939		Tổ dân phố số 2	-	30	
VI	H. Phong Thổ				60	90	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Thuộc đối tượng	Địa chỉ thường trú	Thuộc diện xây dựng mới nhà ở (triệu đồng)	Thuộc diện sửa chữa nhà ở (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	
	Xã Mường So						
1	Trần Song Toàn	1940	Thương Binh	Bản Nậm Cung xã Mường So	-	30	
2	Lý Mạnh Them	1951	Thương binh	Bản Nậm Cung, xã Mường So	-	30	
	Xã Ma Li Pho						
1	Giàng Tả Mỷ	1946	Con liệt sỹ	Bản Thèn Xin, xã Ma Li Pho	60	-	
	Xã Mù Sang						
1	Ma A Tủa	1977	Con liệt sỹ	Mù Sang	-	30	
VI	H. Sìn Hồ				180	60	
	Xã Nậm Tăm						
1	Lò Văn Chiêng	1962	Con liệt sỹ	Bản Pá Khôm	-	30	
	Xã Làng Mô						
1	Thào Thị Say	1941	Vợ liệt sỹ	Bản Tù Cù Phìn	60	-	
	Xã Nậm Mạ						
1	Lường Thị Bông	1946	Mẹ liệt sỹ	Bản Huổi Ca	60	-	
	Chăn Nưa						
1	Lò Văn Nguyên	1964	Con liệt sỹ	Bản Nậm Cây	60	-	
	Thị trấn Sìn Hồ						
1	Nguyễn Xuân Hải	1955	Bệnh binh	Khu phố 3	-	30	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Thuộc đối tượng	Địa chỉ thường trú	Thuộc diện xây dựng mới nhà ở (triệu đồng)	Thuộc diện sửa chữa nhà ở (triệu đồng)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	
VIII	Huyện Mường Tè				300	-	
	Xã Bum Nưa					-	
1	Lù Văn Hạp	1969	Con Liệt sĩ	Bản Phiêng Khăm, xã Bum Nưa	60	-	
2	Pờ Văn Thiên	1949	HĐKC	Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nưa	60	-	
	Xã Vàng San						
1	Đao Văn Viên	1965	Con Liệt sĩ	Bản Vàng San, xã Vàng San	60	-	
	Xã Can Hồ						
1	Lò Văn Tấu	1944	HĐKC	Bản Sì Thâu Chải, xã Can Hồ	60	-	
	Xã Nậm Khao						
1	Vàng A Giá	1972	HĐKC	Bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao	60	-	

PHỤ LỤC II. TỔNG HỢP KINH PHÍ VÀ SỐ HỘ NGƯỜI CÓ CÔNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

ST T	Các huyện, thành phố	Tổng số hộ Người có công, thân nhân liệt sĩ			Các nguồn kinh phí (Trung ương, địa phương và gia đình) (triệu đồng)			
					Tổng kinh phí	Hộ xây mới 60 triệu đồng/ hộ	Hộ sửa chữa 30 triệu đồng/ hộ	Kinh phí xã hội hóa (dự kiến 15 tr.đ)
		Cộng	Xây mới	Sửa chữa	Cộng	Xây mới	Sửa chữa	
1	2	3	4	5	7	8	9	10
	Toàn tỉnh	69	23	46	3.808,8	1.386,9	1.386,9	1.035,0
I	H. Tân Uyên	16	7	9	930	420	270	240
II	H. Mường Tè	5	5	0	375	300	0	75
III	TP. Lai Châu	9	0	9	405	0	270	135
IV	H. Than Uyên	22	6	16	1.170	360	480	330
V	H. Tam Đường	5	1	4	255	60	120	75
VI	H. Phong Thổ	4	1	3	210	60	90	60
VII	H. Nậm Nhùn	3	0	3	135	0	90	45
VIII	H. Sin Hồ	5	3	2	315	180	60	75
IX	Chi phí quản lý Đề án (0,5%)				13,8	6,90	6,9	0